

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Thuận lợi

Trường Mầm non Pu Lau được chia tách và thành lập ngày 2012. Ngay từ những ngày đầu chia tách và thành lập trường, tập thể đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên đã nỗ lực phấn đấu xây dựng trường đạt được nhiều thành tích đáng kể. Nhà trường được xây dựng tại bản Pu Lau, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, có hệ thống cơ sở vật chất tương đối khang trang đáp ứng cho công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Năm học 2025 -2026 trường có tổng số 7 lớp với 159 cháu trong đó: Nhà trẻ: 2 nhóm với 40 trẻ; Mẫu giáo: 5 lớp với 119 trẻ; Lớp mẫu giáo 05 tuổi là 5 lớp với 38 trẻ 5 tuổi. Nhà trường có 15 cán bộ, giáo viên, nhân viên: Ban giám hiệu 03 đ/c; giáo viên 10 đ/c; nhân viên 02 đ/c.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng. Tập thể giáo viên yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với nghề, có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng xây dựng kế hoạch nhà trường. 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên trong đó trình độ trên chuẩn 90%. 90% trở lên giáo viên có khả năng tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tham gia nhiệt tình các hội thi về chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào như: Giáo viên dạy giỏi các cấp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo, thi đấu bóng chuyền, cầu lông... Đa số giáo viên có ý thức trong việc tự học tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia học các lớp nâng chuẩn đại học, dự chuyên đề các cấp, có ý thức xây dựng tập thể nhà trường ngày một vững mạnh.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, sạch đẹp. Trường gồm có khu trung tâm và 4 điểm trường. Các lớp học, các phòng chức năng đều được xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố hóa. Diện tích lớp học, khuôn viên tại trung tâm và các điểm trường đảm bảo cho cô và trẻ hoạt động. 100% các lớp được trang cấp đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên tích cực làm đồ dùng đồ chơi tự tạo phù hợp với văn hóa truyền thống và điều kiện của địa phương để trẻ được vui chơi và trải nghiệm. Nhà trường đã chỉ đạo các lớp xây dựng môi trường trong và ngoài lớp theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đồ dùng đồ chơi phong phú giúp trẻ được học tập, vui chơi và trải nghiệm. Khuôn viên của nhà trường được thiết kế theo đúng quy định trường mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024 -2025 cao hơn so với những năm học trước cụ thể: Chất lượng chăm sóc trẻ đạt cân năng, chiều cao kênh bình thường tỷ lệ trên 94%, trẻ đạt các lĩnh vực cuối độ tuổi trên 97%.

Nhà trường được sự quan tâm hướng dẫn chỉ đạo sát sao của Sở GD&ĐT, của Phòng VHXX xã Mường Nhà trong việc định hướng cho nhà trường để nhà trường triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non và xây dựng chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với bối cảnh của địa phương.

2. Khó khăn

Đội ngũ: Đội ngũ giáo viên mới ra trường chưa có kinh nghiệm trong lập kế hoạch cũng như giảng dạy, hầu như chưa nắm vững phương pháp, biện pháp. Một số giáo viên mới ra trường chưa linh hoạt, sáng tạo trong việc thiết kế các hoạt động giáo dục để thu hút trẻ. Đa số giáo viên còn trong độ tuổi sinh đẻ và có con nhỏ ảnh hưởng việc tập trung đầu tư cho chuyên môn.

Dân trí địa bàn: Trình độ dân trí của nhân dân còn thấp, không đồng đều đời sống của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn nhất là nhân dân, phụ huynh ở các bản người K'Mú, H'Mông. Một số phụ huynh dân tộc H'Mông theo đạo do đó chưa quan tâm đến việc học của con em mình, chưa phối hợp tốt với nhà trường trong công tác chăm sóc - giáo dục trẻ, phó mặc cho cô giáo và nhà trường.

Một số phụ huynh chưa quan tâm đến con em, phụ huynh kết hôn sớm chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn do đó có trẻ chưa có giấy khai sinh, chưa có mã định danh cá nhân cho trẻ nên nhà trường gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp, huy động trẻ ra lớp, và đồng bộ thông tin của trẻ trên phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia, một số phụ huynh không có điện thoại thông minh và chưa có tài khoản ngân hàng, và phụ huynh chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện chi trả chế độ chính sách không dùng tiền mặt, do đó nhà trường gặp rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện đề án 06 và chi trả chế độ chính sách không dùng tiền mặt...

100% trẻ em trong trường là dân tộc thiểu số nên còn bất đồng về ngôn ngữ, giao tiếp tiếng Việt còn hạn chế, nhận thức của một số trẻ còn chậm chưa đồng đều.

Có 05 lớp mẫu giáo là các lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi nên khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn và tổ chức một số hoạt động giáo dục có nội dung riêng cho các độ tuổi, nhận thức, ngôn ngữ lứa tuổi của trẻ không đồng đều.

Các nhóm trẻ gồm nhiều lứa tuổi từ 12 tháng đến 36 tháng, tuy nhiên nhà trường lựa chọn dạy chương trình 24 – 36 tháng chung cho các nhóm trẻ nên việc đánh giá trẻ ngoài độ tuổi 24 – 36 tháng chỉ là đánh giá trên sự quan sát cảm tính.

A. Những vấn đề chung

1. Mục tiêu của giáo dục mầm non

- Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình Giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo các tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại trường Mầm non xã Mường Nhà; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng được điều kiện thực tế của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình Giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi Nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ mầm non, đồng thời địa phương được quyền chủ động, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, cơ sở giáo dục mầm non.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối; khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Trẻ em là người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt, được giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, được học tiếng việt mọi lúc, mọi nơi, được hoạt động với môi trường tiếng Việt.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng việt mọi lúc, mọi nơi, các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng việt mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động dạy chuyên biệt được soạn dạy chi tiết theo phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt được quy định tại Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các bộ môn và các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Ứng dụng phương pháp giáo dục Stem/ Steam: Giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục Stem/Steam một phần trong tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ. GV cởi mở và coi trọng quá trình làm việc học tập trải nghiệm của trẻ. Đảm bảo sự chủ động tích cực và độc lập của trẻ trong hoạt động GV chỉ là người tổ chức, hướng dẫn tạo cơ hội cho trẻ hoạt động, trẻ tự lựa chọn cách thức thực hiện, cách khám phá tích cực trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi và tự đưa ra cách thức để tìm hiểu câu trả lời.

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ em, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kịp thời kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ; đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày. Đánh giá trẻ giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, thông qua kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt với cô giáo và các bạn, thông qua tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

4.1. Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tối thiểu theo quy định.

- Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

- Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với CBQL, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non.

B. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ
- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tố chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiếp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiếp

II. Kế hoạch thực hiện

1. Phân phối thời gian

Căn cứ quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025. Quyết định ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã Mường Nhà

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

- Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 08/9/2025; kết thúc học kỳ I ngày 18/01/2026.

- Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 19/01/2026, hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II ngày 22/5/2026.

2. Chế độ sinh hoạt

2.1. Trẻ 12 – 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ
50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
12 - 18 tháng	Cháo + Sữa mẹ	930 – 1000 Kcal	600 – 651 Kcal
18 – 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ		
24 – 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 12 - 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. GIÁO DỤC

2.1. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 12 - 36 THÁNG TUỔI.

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
	1. Lĩnh vực phát triển thể chất a. Phát triển vận động					
1	12-18 tháng	Trẻ tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang	Tập thụ động: - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc	1->10	

		chân.	ngang, đưa ra sau (24-36 tháng: kết hợp với lắc bàn tay)	cao 2 chân.		
2	18- 24 tháng	Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang	- Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, (24-36 tháng: Vặn người sang 2 bên).	- Chân: Dạng sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.		
3	24-36 tháng	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.		- Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.		
4	12-18 tháng	Trẻ tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	- Tập đi, chạy: + Đi trong đường hẹp (2,4,7,9) + Đi theo hiệu lệnh (1,6,7)	- Tập đi + Đi giữ nách (1,2,7) + Đi giữ 2 tay (1,3,5) + Đi cầm tay cô (2,4,6)		

5	18-24 tháng	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m.	+ Đi theo hướng thẳng (1,5,6,8)	- Tập đi, chạy: + Đi bước qua vật cản (Cao khoảng 5cm) (3,9) + Đi bước qua dây (gậy) (5,10) + Đi có mang vật trên tay. (3,8) + Tập bước lên, xuống bậc thang (2,5) + Bước lên xuống bậc có vịn. (1)	1->10	
6	24-36 tháng	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay		- Đi bước qua gậy kê cao (4) - Đi bước vào các ô (6) - Bước lên xuống bậc thang 15 cm (5) - Đi kết hợp với chạy (7) - Chạy theo hướng		

				thăng (5) - Chạy đổi hướng (9) - Đứng co 1 chân (10)		
7	12-18 tháng	Trẻ biết bò theo bóng / đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m.		- Ngồi lăn, tung bóng + Ngồi lăn bóng bằng 2 tay (2) + Ngồi tung bóng (3)	2,3,5,7,8,9	
8	18-24 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô		- Tập tung ném: + Lăn bóng với cô (2,5) + Lăn bóng qua cổng (3) + Bắt bóng với cô (7) + Ném bóng qua dây		

				(8)		
9	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.		+ Tung bắt bóng cùng cô (2) + Tung bóng bằng 2 tay (3,9) - Tung bóng qua dây (5,7,8,9) - Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m (7)		
10	12-18 tháng	Trẻ thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô	- Tập bò, trườn: - Bò chui qua cổng (5,7)	- Tập trườn, bò qua vật cản + Bò về phía trước (1) + Trườn qua vật cản (2,6,7) + Bò theo bóng lăn (3,8) + Bò, trườn qua vật cản.(4)	1->10	

11	18-24 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản		+ Bò tới đích (1) + Trườn tới đích (2) + Trườn về phía trước (7) + Bò chui dưới dây (3) + Bò chui dưới gậy kê cao (4,8) + Bò, trườn đến vật chuẩn (10) + Trườn đến vật chuẩn (10) + Bò về phía trước có mang vật trên lưng (6)		
----	-------------	--	--	---	--	--

12	24- 36 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng có vật trên lưng (2,10) + Bò thẳng hướng theo đường hẹp (1) + Bò chui qua cổng (3,5) + Bò qua vật cản (4,8) + Bò, trườn qua vật cản (5,6,4,10) + Bò theo đường đích dốc (5)		
13	12-18 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5 m; có thể tung (hắt) bóng xa lên được khoảng 70 cm.		- Ngồi lăn, tung bóng + Đứng tung bóng (5,9,10) + Đứng tung bóng vào rổ (4,8,10) + Tung bóng xa khoảng 70cm (6,9)	1->10	

14	18-24 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		- Tập tung, ném: + Đứng ném bóng (4,8) + Đứng tung bóng (3,4) + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (9) + Ném bóng bằng 1 tay (6)		
15	24-36 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		+ Bật tại chỗ (1,7) + Bật qua vạch kẻ (2,6) - Bật xa bằng 2 chân (8) + Nhún bật về phía trước (3,10) - Đá bóng về phía trước (9) - Ném bóng trúng đích (6) - Ném bóng về phía		

				trước (4)		
16	12-18 tháng	Trẻ thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ chơi.	- Đóng mở nắp (12-18 tháng: không ren; 18-24 tháng: có ren)	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm đồ vật.	1->10	
17	18-24 tháng	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		

18	24-36 tháng	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".		- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối		
19	12-18 tháng	Trẻ biết lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	- Tháo lắp, lồng hộp (18-24 tháng hộp tròn, vuông)		2,5,7,8,9,10	
20	18-24 tháng	Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ	- Xếp chồng (12-18 tháng: 2-3 khối; 18-24 tháng: 4 - 5 khối)			
	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Tập cầm bút tô, vẽ.		

21				- Lật mở trang sách		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	12-18 tháng	Thích nghi với chế độ ăn cháo		- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	1, 2	
23	18-24 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.		
24	24-36 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.		
25	12-18 tháng	Trẻ ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt	- Làm quen chế độ ngủ (12-18 tháng ngủ 2 giấc; 18-24 tháng: ngủ 1 giấc)		1, 6	
26	18-24 tháng	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa				
27	24-36 tháng	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa		
28	12-18 tháng	Trẻ chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh	12-18; 18-24 tháng: - Tập một số thói quen		1,2,3	

29	18-24 tháng	Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.			
30	24-36 tháng	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
31	12-18 tháng	Trẻ tập làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	12-18; 18-24 tháng: - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn.		1,2,5,6,8, 9,10	
32	18-24 tháng	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	- Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.			
33	24-36 tháng	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi		

				ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh		
34		Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ	3,4,8	

35	12-18 tháng	Trẻ có thể biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước...)			
36	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở			4,8	
37	24- 36 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) ... Biết tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở khi được nhắc nhở		- Tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở.		
	12-18 tháng	Trẻ có thể tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên bàn (24-36 tháng:		4,8	

38			lan can), ghế..., không sờ vào ổ điện, chơi các vật sắc nhọn khi được nhắc nhở)			
39	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	+ Không chơi dưới trời mưa; trời nắng			
40	24-36 tháng	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	+ Không chơi gần gần ao hồ, sông suối + Không được chơi đùa ngoài trời khi đang có giông, sét.			

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

41	12-18 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	12-18; 18-24 tháng: - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh.		1->10	
----	-------------	--	--	--	-------	--

			- Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi. - Nếm vị 1 số loại quả, thức ăn			
42	18-24 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng				
43	24-36 tháng	Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù		

				xì. - Ném vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)		
44	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	12-18; 18-24 tháng: - Bắt chước một số hành động đơn giản của những người thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương.		2,4	
45	18-24 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.				
46	24-36 tháng	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		
	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được	12-18; 18-24 tháng: - Tên của một số người		1,3,4	

47		hỏi	thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp			
48	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	- Tên của bản thân <i>- Lòng ghép, giới thiệu quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới;</i>			
49	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.		
50	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi				
51	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên, (24-36 tháng: chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		3	
52	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.		

53	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Tên, đặc điểm nổi bật đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân.		2,5,6,8	
54	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên của phương tiện giao thông gần gũi. (<i>Giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”</i>)			
55	24-36 tháng	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc	- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương		

				tiện giao thông gần gũi.		
56	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Kích thước to - nhỏ. - Màu đỏ, xanh, (24- 36 tháng: vàng)		4,5	
57	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.				
58	24-36 tháng	Trẻ biết chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.				
59		Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ;		- Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (Một – nhiều)	2,3,10,	

				- Hình tròn /hình vuông		
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
60	12-18 tháng	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.		2,3,6	
61	18-24 tháng	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản : đi đến đây ; đi rửa tay...	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		
62	24-36 tháng	Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên giá và đi rửa tay.		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		
63	12-18 tháng	Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào – khoanh tay; hoan hô – vỗ tay; tạm biệt – vẫy tay...	12-18; 18-24 tháng: - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo			
	18-24 tháng	Trẻ hiểu được từ "không" : dừng hành động khi nghe "Không được lấy !" ;				

64		"Không được sờ !"...	tranh.			
65	24-36 tháng	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì ?”; “....thế nào ?” (VD: Con gà gáy thế nào?...)		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “ Làm gì ?”; “Để làm gì?”; “ ở đâu?”; “ Như thế nào?”. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.	7,8,9, 10	
66	12-18 tháng	Trẻ có thể hiểu câu hỏi: “ ...đâu?”; (“Mẹ đâu?”; “Bà đâu?”; “Vịt đâu?”...)	12-18; 18-24 tháng: - Nghe các câu hỏi: “ Ở đâu?”; “Con gì?”; “... thế nào?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”.			
67	18-24 tháng	Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi đơn giản : "Ai đây ?"; "Con gì đây ?" ; "Cái gì đây ?"...	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”.		1->10	
	24-36 tháng		- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.		

68		Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	vật trong tranh.	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “Như thế nào?”. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý		
69	12-18 tháng	Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim...	- Phát âm các âm khác nhau.		1->10	
70	18-24 tháng	Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn : con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - <i>Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.</i>			
71	24-36 tháng	Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.				
	12-18	Trẻ nhắc lại được một số	12-18; 18-24 tháng:		1->10	

72	tháng	từ đơn: mẹ, à, ba, gà, tô...	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.			
73	18-24 tháng	Trẻ đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.				
74	24-36 tháng	Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
75	12-18 tháng	Trẻ sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà...	- Phát âm các âm khác nhau		1->10	
76	18-24 tháng	Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá ; mẹ đi làm...				
77	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.		
	12-18 tháng	Trẻ có thể nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé”(khi muốn	12-18; 18-24 tháng: - Thể hiện nhu cầu,		2->10	

78		được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	mong muốn của mình bằng câu đơn giản.			
79	18-24 tháng	Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).				
80	24-36 tháng	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		
81		Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,4,5,6	

82		Trẻ thích xem tranh ảnh có thể biết lật mở từng trang khi “đọc sách”		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - Tự mở sách khi “đọc sách”	3, 7, 9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ						
83	12-18 tháng	Trẻ nhận ra “tên” gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình).	12-18; 18-24 tháng: - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân		3	
84	18-24 tháng	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).				
85	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên,		- Một số đặc điểm bên ngoài bản thân.		

		tuổi).				
86		Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	2,3	
87	12-18 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	12-18; 18-24 tháng: - Giao tiếp với cô và bạn.		1,4,5,8	
88	18-24 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi				
89	24-36 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh.		
90	12-18 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh	12-18; 18-24 tháng: - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh		3,5,7	
91	18-24	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn,		- Nhận biết, hiểu và thể		

	tháng	sợ hãi của mình đối với những người xung quanh	<i>hiện được cảm xúc của bản thân</i>			
92	24-36 tháng	Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		
93		Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.				
94	12-18 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		6	
95	18-24 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật				
96	24-36 tháng	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.				
	12-18	Trẻ biết chào tạm biệt khi	12-18; 18-24 tháng:		2,4,8,9,	

97	tháng	được nhắc nhở	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.		10	
98	18-24 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở				
99	24-36 tháng	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, ‘vâng ạ’; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.		
100	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->10	
101	18-26 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).				
102	24-36 tháng	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò				

		chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).				
103		Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		
104	12-18 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.		3,6,7,9, 10	
105	18-24 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn				
106	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn: Con cất mũ (dép, áo...) đi.		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.		

107	12-18 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	12-18; 18-24 tháng: - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ.		1->10	
108	18-24 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	- Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.			
109	24-36 tháng	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.		- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.		
110	12-18 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh	12-18; 18-24 tháng: - Tập cầm bút vẽ.		1->10	
111	18-24 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh	12-18; 18-24; 24-36 tháng:			
	24-36 tháng	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh	- Xem tranh	Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé,		

112		(cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch ngoạc)		vò, xếp hình.		
-----	--	--	--	---------------	--	--

b. Dự kiến thời gian chương trình

Thời gian (Tháng, từ ngày 08/09/2025 đến ngày 22/05/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (Từ ngày 08/9 – 26/09/2025)	1	TRƯỜNG MN CỦA BÉ	Bé đến lớp (15-19/09/2025)	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9	
			Bé thích làm điều gì (Từ 08 -12/09/2025)	1		
			Bé biết nhiều thứ (Từ 22-26/09/2025)	1		
Tháng 10 (Từ ngày 29/9 – 24/10/2025)	2	ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CỦA BÉ	Đồ dùng trong gia đình (29/9- 03/10/2025)	1	Bé vui đón tết trung thu (15/8 âm lịch)	
			Tết trung thu (06/10-10/10/2025)	1		
			Đồ chơi yêu thích của bé (13/10-17/10/2025)	1		
			Đồ dùng quen thuộc của bé (20-24/10/2025)	1		
Tháng 11 (Từ ngày 27/10 – 21/11/2025)	3	CÁC BÁC TRONG TRƯỜNG	Cô giáo của bé (27/10-31/10/2025) (03-07/11/2025)	2	Ngày nhà giáo việt nam 20/11	

		MÂM NON- NGÀY HỘI CỦA CÔ GIÁO	Bác cấp dưỡng (10-14/11/2025)	1		
			Ngày hội của cô giáo (17- 21/11/2025)	1		
Tháng 12 (24/11 – 12/ 12 /2025)	4	NHỮNG NGƯỜI THÂN YÊU CỦA BÉ	Mẹ và những người thân yêu (24-28/11/2025)	1		
			Những người chăm sóc bé (Từ 01-05/12/2025)	1		
			Ngôi nhà của bé (08-12/12/2025)	1		
Tháng 12+01 (Từ 15/12/2025 – 09/01/2026)	5	CÂY VÀ NHỮNG BÔNG HOA ĐẸP – NGÀY 22/12	Bé yêu cây xanh (15 -19/12/2025)	1	- Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 - 1/1 tết dương lịch	
			Ngày 22/12 (22-26/12/2025)	1		
			Một số loại hoa (29/12/2025- 02/1/2026)	1		
			Một số loại quả (06 -09/01/2026)	1		
Tháng 01+2 (Từ ngày – 12/01/2026 06/02/2026)	6	NHỮNG CON VẬT ĐÁNG YÊU	Động vật nuôi trong gia đình (12/01-16/1/2026)	1		
			Động vật nuôi trong gia đình (19/01-23/1/2026)	1		
			Động vật sống trong rừng (26/1-30/1/2026)	1		
			Động vật sống dưới nước (02 - 6/2/2026)	1		

Tháng 2+3 (Từ 09/2 – 13/03/2026)	7	TẾT VÀ MÙA XUÂN	Ngày tết vui vẻ (09/02-13/2/2026)	1	Bé vui đón tết nguyên đán (1/1 âm lịch) Ngày hội của bà, mẹ, cô giáo 8/3	
			Bé thêm một tuổi (23/02-27/2/2026)	1		
			Ngày 08/03 (02/3-06/3/2026)	1		
			Mùa xuân (09 - 13/3/2026)	1		
Tháng 3+04 (Từ 16/03 – 3/04/2026)	8	BÉ ĐI KHẮP NƠI BẰNG PHƯƠNG TIỆN GÌ	PTGT Đường bộ (16-20/3/2026)	1		
			PTGT Đường hàng không (23-27/3/2026)	1		
			PTGT đường thủy (30/3-3/4/2026)	1		
Tháng 04+ 05 (Từ 6/04 – 24/04/2026)	9	MÙA HÈ ĐẾN RỒI- NƯỚC CẦN CHO BÉ	Trang phục mùa hè (6-10/4/2026)	1		
			Nước cần cho bé (13-17/4/2026)	1		
			Mùa hè đến (20-24/4/2026)	1		
27/4- 1/5/2026			ÔN TẬP			
Tháng 05 (04/5-22/5/2026)	10	BÉ LÊN MẪU GIÁO	Lớp mẫu giáo trường bé (04 - 8/5/2026)	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học	
			Lớp mẫu giáo trường bé (11 – 15/5/2026)	1		

			Bé lên mẫu giáo (18-22/5/20226)	1		

IV. Kết quả mong đợi

1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	12-18 tháng	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giờ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giờ cao chân.	Bắt chước một số động tác theo cô: Giờ cao tay – đưa về phía trước – sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.

2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn. 2.2. Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m. 2.3. Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 – 2m. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: biết lăn – bắt bóng với cô. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò, để giữ được vật đặt ở trên lưng. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật. 3.2. Lồng được 2-3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. 3.2. Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay – thực hiện “múa khéo”. 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và tay – mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	12-18 tháng	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cháo. 1.2. Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt. 1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc cơm, cầm cốc uống nước)	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe			2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn		3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, xô nước, bếp đang đun, giếng) khi được nhắc nhở.

		3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.
--	--	---	--

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	12-18 tháng	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	1.1. Nhìn theo, với lấy đồ chơi có màu sắc sặc sỡ, chuyển động, phát ra âm thanh. 1.2. Phản ứng với âm thanh ở xung quanh.	Sờ nắn, nhìn, nghe...để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, ném để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi	2.1. Bắt chước một vài cử chỉ, hành động đơn giản của người thân. 2.2. Dùng điệu bộ hoặc chỉ tay vào bộ phận của cơ thể, đồ dùng, đồ chơi. khi được hỏi.	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của người thân. 2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. 2.4. Chỉ/ lấy nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của	2.1. Chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.

		người lớn. 2.5. Chỉ hoặc lấy đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. 2.5. Chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu. 2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.
--	--	---	---

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	12-18 tháng	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi. 1.2. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào – khoanh tay; hoan hô – vỗ tay; tạm biệt – vẫy tay,... 1.3. Hiểu câu hỏi: "...đâu?" (mẹ đâu?, bà đâu? vệt đâu?...)	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... 1.2. Hiểu được các từ "không": dừng hành động khi nghe "Không được lấy!" "Không được sờ!". 1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản "Ai đây?" "Con gì đây?"; "Cái gì đây?"...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động. 1.2. Trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? ...làm gì? ...thế nào? 1.3. Hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời

			được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo, bim bim... 2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi... 2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.1. Phát âm rõ tiếng. 2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,... 3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng; con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm... 3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây? 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	12-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi). 1.2. Thể hiện được điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. 2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. 2.2. Nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. 2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. 3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...) 3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc.

màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
-----------------------------------	---------------------------	--

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gian thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

3.4 Nhóm phương pháp giáo dục Steam

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

3.6. Ứng dụng phương pháp giáo dục Stem/ Steam

Giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục Stem/Steam một phần trong tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ. GV coi mở và coi trọng quá trình làm việc học tập trải nghiệm của trẻ. Đảm bảo sự chủ động tích cực và độc lập của trẻ trong hoạt động GV chỉ là người tổ chức, hướng dẫn tạo cơ hội cho trẻ hoạt động, trẻ tự lựa chọn cách thức thực hiện, cách khám phá tích cực trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi và tự đưa ra cách thức để tìm hiểu câu trả lời.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết
- Trẻ nghe, hiểu và nói rõ ràng được các từ, các câu Tiếng Việt

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có một số phẩm chất cá nhân; mạnh dạn, tự tin, tự lực
- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Căn cứ quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025. Quyết định ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã Mường Nhà Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

- Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 08/9/2025; kết thúc học kỳ I ngày 18/01/2026.

- Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác): Bắt đầu từ ngày 19/01/2026, hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II ngày 22/5/2026.

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nề nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học

40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.
- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. Giáo dục

2.1. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 3,4,5T

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						

1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên	Bước lên phía trước, bước sang ngang Co duỗi chân	1 - 9	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	` Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay; vỗ 2 tay vào nhau; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao)	` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	` Cúi về phía trước, ngửa người ra sau ` Quay sang trái, sang phải (Kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái ` Nghiêng người sang sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái	` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
4	3	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4 T ` Ngồi xổm, đứng lên;BAT tại chỗ * 4 -5 tuổi: đi khụy gối, đi trên dây (vạch kẻ sàn) * 3, 4,5 tuổi: BAT (bắt tại chỗ, bắt liên tục về phía trước, bắt liên tục vào vòng)	- BAT tại chỗ ` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp ` Đi theo đường dích dắc -BAT về phía trước - Bước lên xuống bậc cao 30cm	1, 2, 3, 4, 5, 6 8, 9	

5	4	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	` Bật xa (20-25; 35-40; 40-50 cm)</li> <li>* 4-5 tuổi:</li> <li>` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40 - 45 cm) ` Bật tách, khép chân qua (5 ô, 7 ô).</li> <li>` Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15-20cm ` Nhảy lò cò (3m; 5m). - Trèo lên, xuống 5-7 giống thang	- Bật liên tục về phía trước ` Đi bằng gót chân, đi lùi.</li> <li>` Đi trên ghế thể dục - Đi khụy gối - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn		
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.</li> <li>` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - ` Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây		- Bật liên tục vào vòng ` Đi bằng mép ngoài bàn chân.</li> <li>` Đi trên ván kê dốc ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.</li> <li>` Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi khụy gối - Đi trên dây		
7	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>- ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm	* 3,4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ (vật chuẩn) theo hiệu lệnh; tốc độ; đích dắc		1,3, 5,6 7, 9	

		dịch dắc) không chệch ra ngoài.	* 4-5 tuổi: Chạy (15m, 18m); chạy chậm (60-80m; 100 - 120m)			
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt dịch dắc)	- Nhảy lò cò 3m-5m			
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)				
10	3	Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	* 3,4 T: - Tung bóng:(Tung bóng với cô, với người đối diện. *3, 4, 5 T: - Tung bóng lên cao và bắt - Ném xa bằng 2 tay * 3, 4, 5T:	- Lăn bóng với cô	2, 3, 4, 5,6 7, 8, 9	

11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Đập và bắt bóng (Đập bắt bóng tại chỗ. Đập bắt bóng với cô.) - Ném xa (Ném xa bằng 1 tay) - Ném trúng đích (Ném trúng đích bằng 1 tay) - Chuyển bắt bóng (2 bên, theo hàng ngang, hàng dọc, qua đầu, qua chân.)			
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.		- Đi đập và bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục	*3, 4,5 T - Bò (theo hướng thẳng; bò bằng bàn tay bàn chân 3- 4m, 4- 5m; bò đích dốc qua 5,7 đềm)	* 3T: - Bước lên xuống bậc cao 30 cm - Trườn theo hướng đích dốc	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	

		theo hướng thẳng. – Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Trườn về phía trước, trườn theo hướng thẳng, trườn kết hợp trèo qua ghế - Ném trúng đích bằng 1 tay * 4,5 T - Bò chui qua ống dài (1,5x 0,6m - 1,2x 0,6m) - Trèo (Trèo lên xuống 5,7 giống thang) * 3,4 T - Bò chui qua cổng	- Bò theo đường đích dắc - Bò chui qua cổng - Trườn theo hướng thẳng		
14	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. – Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm - Bò dắc qua 5 điểm - Trườn theo hướng thẳng		
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m).		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm - Bò dắc qua 7 điểm		

		Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.				
16	3	Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau.	* 3,4,5T: - Các loại cử động (Bàn tay, ngón tay, cổ tay..) - Cắt: (Cắt đường thẳng, cắt đường vòng cung) - Tô: (Vẽ nguyệt xích ngoặc, vẽ hình, đồ theo nét) - Cài cời cúc (xâu, buộc dây...) *4,5t: - Luồn - Tắt sợi đôi - Xâu, luồn, buộc dây - Lắp (Lắp ghép hình; Lắp ráp)	- Đan tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Dán giấy - Sử dụng kéo bút	1, 4, 6, 7, 8	
17		Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và có 1 số kỹ năng trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. – Tự cài, cời cúc.				
18		Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Cuộn - xoay tròn cổ tay		- Gập giấy		

		Gập, mở, các ngón tay,				
19		Trẻ phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây.</li> <li>` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.</li> <li>` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày, khâu, luồn				
20	5	Trẻ thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay		- Bẻ nắn - Kéo khóa(phéc mơ tuya,) - Tết sợi 3		

21		Trẻ biết phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi bàn tay. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu luồn dây giày. Tắt sợi đôi, ba, cài quai dép, kéo khóa phecnotuya				
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 tuổi: Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		2,5	

23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		` Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	Nhận biết một số món ăn quen thuộc		5	
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		
27	5			` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi ăn uống đủ		3,5	

29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	chất, đủ lượng Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo	* 3, 4, 5T: - Tập làm 1 số việc tự phục vụ (Làm quen đánh răng; Tập đánh răng; Rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, Đi vệ sinh đúng nơi quy định) * 4,5 T: - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. .	- Thể hiện bằng lời nói nhu cầu ăn, ngủ vệ sinh	1	
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách				
33	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà				

		phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
34		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
35	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách		
36		Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				
37	3	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	* 3,4,5 T: - Tập luyện 1 số thói quen tốt	- Nhận biết trang phục phù hợp theo thời tiết.	2, 6, 9	

38		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu	về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Cách phòng tránh 1 số biểu hiện khi ốm			
39	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã.	* 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Lợi ích của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm			
40		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học.				

		– Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.				
41		Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.			2, 6, 9	
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.		

		đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.				
43		Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.			1, 3, 4, 6, 7, 8	
44		Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.				
45	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không tự lấy thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật	* 3,4,5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ			

		sắc nhọn. Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.				
46		Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch				
47		Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
48	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. Không được ra khỏi trường				

		khi không được phép của cô giáo.				
49		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			1, 3, 4, 6, 7, 8	
50		Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... Là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.				
51		Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.				

52	5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... – Biết không tự ý uống thuốc. -Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe				
53		Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực				

		trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
54		Biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào...				

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

55	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về	* 3,4,5T: ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày	1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9	
----	---	---	--	--	--------------------------------------	--

		đối tượng.	chơi.	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày		
56		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ, .. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4 -5 tuổi: + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc			
57		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	+ So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi (1-2, 2-3 dấu hiệu) ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Phân loại 1-2; 2-3 dấu hiệu)			
58		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	` Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. * 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả			
59		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	+ Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống (4-5 tuổi:			
60		Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	quan sát, phán đoán)			

61	4	Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.</p> <p>` Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người: (Như mưa đá, nắng, nóng, gió Lào, gió lốc, sương rơi..) ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, sự khác nhau giữa ngày và đêm ` Các nguồn nước trong môi trường sông (` Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. *) 4 -5 tuổi: + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây ,			
62		Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
63		Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn				
64		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng như:				
65		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự				

		đoán, quan sát, so sánh.				
66		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện:				
67		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu				
68		Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.			1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9	
69		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
70		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				

71		Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
72	5	Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Sự khác nhau giữa mặt trời, mặt trăng). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
73		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.. và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
74		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.				
75		Trẻ biết thu thập thông tin				

		về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.				
76		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau				
77		Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.				
78		Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau				
79		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
80		Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
<i>b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán</i>						

81	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 tuổi: Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng * 3,4 T: Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. * 4-5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. (số nhà, biển số xe) - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5, 10)			
82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
83		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.				
84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
85		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
86	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy? ..				
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				

88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
89		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9	
90		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
91		Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy? ...				
92		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.			- Gộp tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm)	
93	5	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
94		Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và				

		đếm.				
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
96	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
97	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày			7	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày				
100	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T: - Xếp tương ứng 1 - 1 ghép đôi.	- Xếp xen kẽ	2, 9	
101	4	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại				

102	5	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		
103	5	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
104		Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
105	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	6,7,8	
106	4	Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	* 4, 5T: - Đo độ dài (1 vật bằng 1 đơn vị đo, đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo			
107	5	Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài 1 vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo			
108	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5T: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới	- Nhận biết gọi tên các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong	4, 6	

			theo ý thích và theo yêu cầu.	thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.		
109	4	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật.		
110	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối trong thực tế. - Tạo ra 1 số hình hình học bằng các cách khác nhau		
111	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
112	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	* 4, 5T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, phía phải phía trái.)	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân	2, 8	
113	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.				
114	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của		- Xác định vị trí của đồ vật với 1 vật nào đó làm		

		đồ vật so với vật làm chuẩn.		chuẩn.		
115	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều tối.		
116	5	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Gọi tên các thứ tự trong tuần		
c) Khám phá xã hội						
117	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 3, 4, 5 T: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên trường, lớp, tên và công việc của cô giáo. - Các hoạt động của trẻ ở trường mầm non.	- Đồ dùng, đồ chơi của lớp		
118		Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.				
119		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
120		Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				

121	4	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	sở thích của bản thân. - Một số nhu cầu gia đình - Công việc của cô bác trong trường mầm non - Họ tên, đặc điểm của các bạn. * 3, 4 T: - Tên các bạn.		1, 2, 3	
122		Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
123		Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện				
124		Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
125		Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện				
126		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		- Vị trí của trẻ trong gia đình, quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn) - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.		

127	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
128		Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
129		Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.				
130		Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
131		Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
132		Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				

133	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của 1 số nghề nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 T:			
134	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của 1 số nghề phổ biến. * 4, 5 T:		4	
135	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương			
136	3	Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T:	- Cờ tổ quốc	1, 3, 4, 5, 6, 9	
137		Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương như:	- Bác Hồ kính yêu - Tên di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. Hàm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Hàm đại tướng Võ Nguyên Giáp			
138	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội: Ngày Quốc khánh (ngày 2/9)	- Ngày 22/12, ngày 8/3 * 4, 5T:			
139		Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương như:	- Đặc điểm nổi bật của 1 số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa			

140	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên	của quê hương đất nước như: Hàm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng," Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban".			
141		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước				
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	* 3, 4, 5 T: - Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè..phù hợp với độ tuổi.	- Hiểu các từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc.	1, 2, 4, 5, 6, 7	
143		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả....				
144		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.				
145	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo yêu cầu. (Đơn giản; 2 - 3 yêu cầu; 2 - 3 yêu cầu liên tiếp) * 4, 5 T:	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		

146		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Nghe hiểu nội dung câu phức.			
147		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				
148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa		
149		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).				
150		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.				
151	3	Trẻ nói rõ các tiếng.	* 3, 4, 5 T:	- Kể lại một vài tình tiết chuyện đã được nghe. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	1 – 9	
152		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Phát âm các tiếng (của tiếng việt, có chứa âm khó, có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.			
153		Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu			

154		Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim, ..	hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép. - Trả lời và đặt câu hỏi: (ai, cái gì, ở đâu, khi nào? Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?) - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết theo trình tự) * 3, 4 T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Mô tả sự vật: (tranh ảnh có sự giúp đỡ, hiện tượng tranh ảnh.)			
155		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
156		Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.				
157		Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.				
158		Trẻ biết sử dụng các từ vắng a, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.				
159		Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.				
160	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được	* 4, 5 T: - Đóng kịch - Kể lại chuyện đã được nghe. (Theo trình tự)			
161		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ...				
162		Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				
163		Trẻ kể lại sự việc theo trình				

172		Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.		- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh		
173		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...				
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.				
175		Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện				
176		Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.				
177		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
178	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Làm quen với 1 số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông; Đường dành cho người đi bộ. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	1 - 9	
179		Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.				
180		- Thích viết vẽ nguệch ngoạc				

181	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Làm quen với cách đọc, và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách * 4, 5 T: - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Nhận dạng (1 số chữ cái , các chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - " Đọc" truyện qua tranh vẽ - Bảo vệ sách				
182		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.					
183		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).					
184		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..					
185		Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..					
186	5	Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình				
187		Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.					
188		Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách					
189		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao					

		thông...				
190		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.				
191		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình				
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội						
192	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 T: - Tên tuổi, giới tính -* 4, 5 T: - Sở thích, khả năng của bản thân	- Những điều bé thích, không thích	1, 2, 3	
193		Trẻ nói được điều bé thích, không thích.				
194	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.				
195		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.				
196	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Điểm giống và khác nhau của mình với bạn khác.		

197		Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		
198		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (đáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).				
199		Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/em trong gia đình.				
200		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.				
201		Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.				
202	3	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	* 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ)		1, 3, 5, 7,9	
203		Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	* 4, 5T: - Một số quy định ở nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường.			
204	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).				

205	5	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Thực hiện công việc được giao: trực nhật, xếp dọn đồ chơi. - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.		
206		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.				
207	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi..... - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.			
208		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.				
209		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ				
210		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
211	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	* 3,4 T: - -Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua trò chơi, hát, vận động.	- Bộc lộ trạng thái cảm xúc tình cảm phù hợp qua vẽ, nặn, xếp hình.		
212		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên				

213		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua tranh ảnh.		2, 3, 9	
214		. – Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương đất nước: như Lễ hội hoa ban, Diểm văn hóa Linh Sơn, Khu du lịch Homsthay Mường Then,			
215		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.				
216	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp. - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc(vui buồn, sợ hãi, tức giận....qua tranh ảnh, âm nhạc)		
217		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên xấu hổ				
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.				
219		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				
220		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				

221		- Trẻ biết 1 vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và 1 vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn, ...) của quê hương đất nước				
222	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- * 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 3, 4 T: - Chờ đến lượt. * 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu" - Yêu mến bố, mẹ, anh chị em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn.	1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9	
223		Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...				
224		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
225		Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.				
226	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Phân biệt hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."		
227		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.				
228		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói				

229		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.				
230		Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật)				
231		Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.				
232		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép				
233		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.				
234		Trẻ biết chờ đến lượt.				
235	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
236		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường				

- Tôn trọng, chấp nhận
- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."

		nhìn).				
237	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5 T: - Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.			
238		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định				
239	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
240		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			4, 5, 6, 8	
241		Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.				
242		Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng				
243	5	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
244		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
245		Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).				

246		Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.				
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ						
247	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	* 3, 4T: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng thiên nhiên trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. * 4, 5 T: - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: nhạc thiếu nhi, dân ca.	- Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca	1 - 9	
248		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.				
249		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				
250		Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên				

		cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng				
251		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.				
252		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				
253	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.			1->9	
254		Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra sắc thái " vui, buồn, tình cảm tha thiết .." của các bài hát, bản nhạc.		

		minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc cổ điển.		
255		Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.				
256		Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát . -Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp phách. * 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu các bài hát, bản nhạc. (thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
257	3	Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).				
258	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...				
259		Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).				
260	5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc				

		thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
261		Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).				
262	3	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	* 3, 4, 5 T: - Nhận xét sản phẩm tạo hình - Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp các kỹ năng) Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - Sử dụng 1 số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
263		Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.				
264		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.				
265		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.				
266		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.				
267		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.				

268	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	thước, hình dáng, đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về hình dáng, đường nét, màu sắc.			
269		Trẻ có khả năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.				
270		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.				
271		Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.				
272		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.				
273		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.				
274		Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Phối hợp các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình tạo ra sản phẩm có bố cục.		

275	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Nhận xét sản phẩm tạo hình có bố cục.		
276		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
277		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
278		Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
279		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.				
280	3	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích các bài hát, / Nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc	1- 9	
281	4	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc		
282		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu,		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo		

		tiết tấu bài hát.		nhịp điệu bài hát.		
283	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
285		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc 1 đoạn)		
285	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra sản phẩm đơn giản.	1 – 9	
286		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
287	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
288		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
289		Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo		- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu		

	5	hình theo ý thích.		phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
290		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				

b. Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Từ ngày 8/9 đến ngày 22/05/2025)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
08/09– 26/09/2025	1	Trường mầm non thân yêu	- Trường mầm non của bé	1 tuần	Ngày hội bé đến trường	(Ngày 1,3,4/09 rèn nề nếp cho trẻ)
			- Lớp học của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng đồ chơi của bé	1 tuần		
29/09- 24/10/2025	2	Bé giới thiệu về mình và tết trung thu	- Tết trung thu	1 tuần	Ngày tết trung thu	
			- Bé giới thiệu về mình	1 tuần		
			- Cơ thể diệu kỳ của bé	1 tuần		
			- Bé lớn lên như thế nào	1 tuần		
27/10 – 21/11/2025	3	Tổ ấm gia đình – Ngày hội của cô giáo	- Ngôi nhà bé yêu	1 tuần	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			- Những người thân của bé	1 tuần		
			- Nhu cầu gia đình	1 tuần		
			- Ngày 20/11	1 tuần		
24/11 – 19/12/2025	4	Bé thích làm nghề gì?	- Nghề nông	1 tuần	Ngày thành lập QĐND	
			- Một số nghề phổ biến quen	1 tuần		

			thuộc		Việt Nam 22/12	
			- Nghề xây dựng	1 tuần		
			- Nghề chăm sóc sức khỏe	1 tuần		
22/12/2025 - 23/01/2026	5	Thế giới động vật-22/12	- Ngày 22/12	1 tuần		Kết thúc học kỳ 1 và ngày 16/01/20 26
			- Động vật nuôi trong gia đình	1 tuần		
			- Động vật sống trong rừng	1 tuần		
			- Động vật sống dưới nước	1 tuần		
			- Một số loại côn trùng và chim	1 tuần		
26/01- 06/03/2026	6	Cây cối xung quanh bé – Tết và mùa xuân	- Một số loại cây	1 tuần	Tết nguyên đán	
			- Một số loại hoa	1 tuần		
			- Bé vui đón tết	1 tuần		
			- Một số loại rau, quả	1 tuần		
			- Ngày 08/03	1 tuần		
09/3 – 27/03/2026	7	Phương tiện và quy định giao thông - ngày 08/03	- PTGT đường bộ	1 tuần		
			- PTGT đường thủy – đường hàng không	1 tuần		
			-Một số quy định giao thông đường bộ	1 tuần		
30/03 – 17/04/2026	8	Nước và hiện tượng thiên nhiên quanh bé	- Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần		
			- Nước cần cho bé	1 tuần		
			- Mùa hè kỳ diệu	1 tuần		
20/4 – 22/05/2026	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- Em yêu Điện Biên	1 tuần	- Bác Hồ kính yêu - Tết thiếu nhi	27/4-1/5 nghỉ lễ 30/4- 01/05
			- Trường tiểu học	1 tuần		
			- Tết thiếu nhi	1 tuần		
			- Bác Hồ kính yêu	1 tuần		

IV. Kết quả mong đợi

1. Phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp 2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất vận động	Thực hiện đủ các động tác theo hướng dẫn 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiễng gót liên tục 3m. 2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. 2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc) 2.3. Phối hợp tay – mắt trong	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bài nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp 2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây 2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) 2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận

3. Thực hiện và phối hợp ử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt	2.3 Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên không làm rơi bóng (khoảng cách xa 2,5m) - Tự đập – bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m) - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài. 3.1 Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay	vận động: - Tung bắt bóng ới người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m) - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Bò trong đường đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. 3.1 Thực hiện được các vận động: - Cuộn – xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay	động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. 2.4 Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m) - Bò vòng qua 5 – 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. 3.1 Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
---	---	---	---

	- Gập, đan ngón tay vào nhau 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xếp chồng 8 – 10 khối không đồ - Tự cài, cởi cúc áo	3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây - Cắt thành thạo theo đường thẳng - Xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối - Biết tết sợi đôi - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).
--	---	--	--

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1 nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi được nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) 1.2 Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.1 Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin. 1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm,	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm,
---	--	--	--

2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	1.3 Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. 2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng - Tháo tất, cởi quần, áo... 2.2 Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. 3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	lộc, nấu canh; thịt có thể luộc, án, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 1.3 biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. 2.1 Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2 Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. 3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ - Chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau.	nấu cháo... 1.3 Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. 2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội / giặt nước cho sạch 2.2 sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo 3.1 Có một số thói quen và hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.
--	---	---	--

3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Không uống nước lã. 3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 3.2 Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng su khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1 Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. 4.2 Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở 4.3 Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được	4.1 Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích ước nóng...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. 4.2 Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương, nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần 4.3 Biết một số hành động	4.1 Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc nhọn. 4.2 Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm khi đến gần. 4.3 Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống

	nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn, ghế, lan can - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp.	nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt ... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được sự phép của cô giáo. 4.4 Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4 Nhận biết một số trường hợp an toàn và gọi người giúp đỡ: - biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình và người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 4.5 Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:
--	---	--	--

			- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy Không leo, trèo ban công, tường rào.
--	--	--	--

2. Phát triển nhận thức

a. Khám phá khoa học

1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1 Quan tâm, hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	1.1 Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	1.1 Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
	1.2 Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	1.2 Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	1.2 phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
	1.3 Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối	1.3 Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối	1.3 làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/

khác nhau	cô giáo. 3.2 Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.2 Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	tạo hình...
------------------	---	---	-------------

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1 Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2 Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 1.3 So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4 Gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5 Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong	1.1 Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4 Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5 Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ	1.1 Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4 Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5 Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng
--------------------------------------	---	---	--

	phạm vi 5 thành hai nhóm.	hơn. 1.6 Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	các cách khác nhau. 1.6 Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7 Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.
2. Sắp xếp theo quy tắc	2.1 Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	2.1. Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	2.1 Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2 Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3 Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. so sánh hai đối tượng	3.1. So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	3.1. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	3.1.Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	4.1. Nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1 Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) 4.2 Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn	4.1.Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.

5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	giảm. 5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2 Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn. 5.2 Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.
---	---	---	---

c. Khám phá xã hội

1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 Nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. 1.4 nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.1 Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2 Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 nói tên, một số công việc	1.1 nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ...khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 Nói tên, công việc của cô giáo
---	--	---	---

2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	3.1. Kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. 3.2 Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.3. Kể tên một vài danh	của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. 2.1. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. 3.1 Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. 3.2 Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di	và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện. 2.1. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." 3.1 Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...". 3.2 Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước
---	---	---	---

	lam, thẳng cánh ở địa phương.	tích lịch sử ở địa phương.	
--	-------------------------------	----------------------------	--

3. Phát triển ngôn ngữ

1. nghe hiểu lời nói	1.1 Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	1.1 Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"	1.1 Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái", ...
	1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày	1.3 Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.3 Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.3 Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại
	2.1 Nói rõ các tiếng	2.1 Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	2.1 Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
	2.2 Sử dụng được các từ	2.2 Sử dụng được các từ chỉ	

thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3 Sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4 Kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim... 2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... 2.6 Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7 Bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp 2.9 Nói đủ nghe, không nói lí nhí. 3.1 Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách	sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3 Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4 Kể lại sự việc theo trình tự. 2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... 2.6 kể chuyện có mở đầu và kết thúc. 2.7 Bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. 3.1 Chọn sách để xem.	2.2 Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. 2.3 Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... 2.4 Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật. 2.5 Đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao ... 2.6 Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. 2.7 Đóng được vai của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
--	--	--

3. Làm quen với việc đọc – viết	xem tranh. 3.2 Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3 Thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	3.2 Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3 Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt") 3.4 Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... 3.5 Sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	3.1 Chọn được sách để "đọc" và xem. 3.2 Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3 Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.4 Nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông... 3.5 Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. 3.6 Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
--	---	---	---

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích.	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không
---------------------------------------	--	--	---

2. Thể hiện sự tự tin, tự lực 3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	2.1 Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2 Cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...) 3.1 Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh. 3.2 Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	được. 2.1 Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. 2.2 Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...) 3.1 Nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh. 3.2 Biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	làm được. 1.3 Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4 Biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình. 1.5 Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. 2.1 Tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) 2.2 Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. 3.1 Nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2 Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3 Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
---	---	---	--

4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	3.4 Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. 4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2 Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. 4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói 4.4 Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	3.4 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép 4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói 4.4 Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	3.4 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..). 3.5 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.6 Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước 4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép 4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác 4.4 Biết chờ đến lượt 4.5 Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh
---	--	---	---

5. Quan tâm đến môi trường	5.1 Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định.	4.5 Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..) 5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3 Không bẻ cành, ngắt hoa. 5.4 Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	nghiệm với bạn. 5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3 Biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..). 5.4 Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.
-----------------------------------	--	---	--

5. Phát triển thẩm mỹ

1. Cảm nhận và thể hiện âm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	1.1 Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng 1.2 Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể	1.1 Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng 1.2 Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ,	1.1 Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng 1.2 Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ;
--	---	--	---

2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	câu chuyện. 1.3 Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 2.1 Hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2 Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3 Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.4 Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5 Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6 Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản	thích nghe và kể câu chuyện. 1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 2.1 Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... 2.2 Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3 Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. 2.4 Vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5 Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong, và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6 Làm lồm, đổ bột, bẻ lẻo, vuốt	thích nghe và kể câu chuyện. 1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 2.1 Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2 Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3 Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4 Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.5 Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.6 Phối hợp các kỹ năng nặn để
--	---	---	--

3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật <i>(âm nhạc, tạo hình)</i>	phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7 Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình. 3.1 Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2 Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết 2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. 3.1 Lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2 Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.8 Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. 3.1 Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2 Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
--	---	--	--

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6, ...)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm – sinh lý của trẻ.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường phù hợp với tình hình Nhà trường, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chương trình giáo dục của Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Mường nhà, ngày 04 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huyền Thương